

Bản án số: 40/2024/DS-PT
Ngày: 16 – 8 – 2024
V/v “Chia thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thế Tương;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuý Hoàn và bà Nguyễn Thị Minh Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuý Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 về việc chia thừa kế. Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1955. Nơi cư trú: Số nhà B, ngõ A đường N, phố V, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Văn L: Ông Đinh Ngọc N - Luật sư Đoàn luật sư thành phố H, Công ty L6 chi nhánh N5. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà **Bùi Thị H**, sinh năm 1967. Nơi cư trú: Xóm F, thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Minh T – Chủ tịch UBND xã.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1945. Nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Văn Q: Ông Đinh Ngọc N - Luật sư Đoàn luật sư thành phố H, Công ty L6 chi nhánh N5.

3.3. Ông Phạm Xuân L1, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Xóm F, thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

3.4. Bà Trần Thị K, sinh năm 1955. Nơi cư trú: Xóm F, thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

3.5. Chị Phạm Thị Hồng N1, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Thôn V, xã V, huyện C, thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Địa chỉ: Căn hộ C – 1604, tháp B – O, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

3.6. Anh Phạm Tuấn A, sinh năm 2001. Nơi cư trú: Xóm F, thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Vắng mặt)

* *Người kháng cáo:* Anh Phạm Văn T1 - Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là ông Phạm Văn L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn L thống nhất trình bày:

Bố ông là cụ Phạm Văn Đ mẹ ông là cụ Nguyễn Thị C có 05 người con gồm: Ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị M (chết năm 1973, chưa có chồng con), ông Phạm Công L2 (chết năm 2021), ông là Phạm Văn L và ông Phạm Xuân L1. Ông Phạm Công L2 có vợ cả là bà Đỗ Thị H1 (đã chết), ông L2 và bà H1 sinh được hai người con Phạm Văn D (đã chết từ lúc còn nhỏ) và Phạm Thị Hồng N1. Sau đó ông L2 kết hôn với bà Bùi Thị H là vợ hai và sinh được một người con là Phạm Tuấn A.

Cụ Đ, cụ C không có con riêng hay con ngoài giá thú. Cụ Đ chết ngày 03/01/1992 âm lịch, tức ngày 06/02/1992 dương lịch. Khi chết cụ Đ không để lại di chúc, cụ C chết năm 22/12/2000 âm lịch, có để lại Lời di chúc lập ngày 11/12/1995 tức ngày 21/10/1995 âm lịch.

Di sản hai cụ để lại gồm:

- Quyền sử dụng đất ở, đất vườn ao diện tích 1429m² và tài sản gắn liền với đất tại các thửa 1134, diện tích 311m²; thửa 1135, diện tích 120m²; thửa 1136, diện tích 415m²; thửa 1137, diện tích 403m² và thửa số 1138, diện tích 180m² đều tại xóm F, thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình, trên đất có 04 gian nhà mái bằng 01 tầng. Nguồn gốc đất do bố mẹ ông được thừa hưởng từ tổ tiên để lại.

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp: Cụ Nguyễn Thị C được giao quyền sử

dụng đất nông nghiệp ngoài đồng tại thửa 27, thửa 28 tờ bản đồ số 05, bản đồ Vlap tại cánh đồng V, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình diện tích giao theo Quyết định 652 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 319m², giao theo Quyết định 948 Ủy ban nhân dân tỉnh là 48m². Sau khi quy đổi từ đồng vào nhà năm 2000 và hiến đất làm đường giao thông năm 2011, diện tích còn lại ngoài đồng ông không yêu cầu chia thừa kế. Toàn bộ quyền sử dụng đất của các cụ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1995, sau khi sang cát cho bố ông, mẹ ông họp gia đình để chia tài sản là quyền sử dụng đất của bố mẹ ông cho 04 người con. Theo Biên bản họp gia đình và các con ngày 11/12/1995 thì ông L2 được chia diện tích 180m² (1/2 sào) đất vườn và ông được chia 180m² (1/2 sào) đất vườn, cụ thể: Phía Tây giáp đất ông Q, phía Nam giáp ao, phía Đông giáp đất bà T2; phía Bắc giáp đầm. Tại biên bản họp gia đình phân chia tài sản và đất đều được 04 con trai nhất trí ký tên, còn mẹ ông điếm chỉ. Năm 1983 trên diện tích đất 360m² (sau này được chia) ông và ông L2 đã cùng nhau xây 01 ngôi nhà mái bằng 04 gian cho bố mẹ ở. Trong thời gian đi công tác, ông có nhờ ông L2 bà H1 (vợ ông L2) quản lý trông coi giúp nhà đất. Năm 1997 bà H1 chết, ông L2 kết hôn với bà H, phần nhà đất của ông vẫn nhờ vợ chồng ông L2 quản lý. Sau khi cụ C và ông L2 chết, ông đã nhiều lần về đòi lại phần đất và nhà được chia nhưng bà H không trả.

Ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị H trả lại 02 gian nhà mái bằng đã xây dựng năm 1983 trên phần đất được mẹ ông là cụ Chỉ chia ngày 11/12/1995 cho 04 người con trai và quyền sử dụng đất 180m² đất vườn. Đồng thời đề nghị Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất ông được chia.

Tại đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 10/11/2022 ông Phạm Văn L trình bày bố mẹ ông là cụ Đ, cụ C chết không để lại di chúc, đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của bố mẹ ông là quyền sử dụng đất và 04 gian nhà mái bằng trên đất, nguyện vọng chia của ông là: Cắt 150m² đất trong tổng số 1429m² đất của cụ Đ, cụ C để lại làm nhà thờ chung (quyền sở hữu chung), chia 04 gian nhà mái bằng và quyền sử dụng đất còn lại cho 04 người con gồm ông Q, ông L2, ông và ông L1 theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông L đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của bố mẹ ông để lại theo pháp luật vì di chúc mẹ ông để lại không có hiệu lực do di chúc không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, đây là di chúc viết tay nhưng không có người làm chứng. Về nội dung cụ C đã định đoạt vượt quá quyền tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ Đ trong khi thời hiệu chia thừa kế di sản của cụ Đ vẫn còn. Ông đề nghị chia toàn bộ diện tích đất 1429m² và tài sản trên đất của cụ Phạm Văn Đ và cụ Nguyễn Thị C cho các đồng thừa kế gồm ông Phạm Văn Q, những người thừa kế của ông Phạm Công L2, ông Phạm Xuân L1 và ông là Phạm Văn L theo quy định của pháp luật bằng hiện vật.

Ông có nguyện vọng nhận diện tích đất vườn tại thửa 137 bản đồ Vlap (thửa 1138 bản đồ 299) và một phần đất ao ở thửa 138 bản đồ Vlap (thửa 1137 bản đồ 299). Chia cho bà H và các con của ông L2 đất ở và tài sản trên đất tại 139 bản đồ Vlap (thửa 1136 bản đồ 299) và một phần đất ao tại thửa 138 bản đồ Vlap (thửa 1137 bản đồ 299). Chia cho ông Q một phần đất ở giáp với phần đất bà H đang quản lý, sử dụng tại thửa 139 bản đồ Vlap (thửa 1136 bản đồ 299), một phần đất vườn tại thửa 140 bản đồ Vlap (thửa 1134, 1135 bản đồ 299). Chia cho ông L1 phần đất vườn hiện tại ông L1 đang sử dụng tại thửa 140 bản đồ Vlap (thửa 1134 bản đồ 299). Để ngõ đi chung vào đất nhà ông L1 và nhà ông Q ở vị trí ngõ đi vào nhà ông L1 hiện tại nhưng mở rộng thành 3m chiều ngang, diện tích làm ngõ đi chung nên không tính vào diện tích các đồng thừa kế được chia (diện tích chia trừ đi diện tích ngõ đi chung). Phần ngõ đi vào nhà bà H và các con của ông L2 ở phía Đông của thửa đất như vị trí ngõ hiện trạng đi vào nhà bà H nhưng mở rộng thành 3m chiều ngang, vì đây là ngõ đi vào nhà bà H nên phần diện tích đất này tính vào phần diện tích mà bà H và các con của ông L2 được chia. Trường hợp người được nhận bằng hiện vật có giá trị lớn hơn thì phải thanh toán cho người được nhận bằng hiện vật ít hơn phần giá trị chênh lệch. Tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của ai thì người được hưởng có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho người được chia.

Theo kết quả đo đạc thực tế, diện tích đất thừa ra so với số liệu trên sổ sách là 143,2m², ông đồng ý với kết quả xem xét thẩm định, về nguyên nhân diện tích đất bố mẹ ông để lại tăng lên một phần do lấn chiếm và một phần do các nguyên nhân khác, ban đầu ông không đề nghị chia diện tích đất thừa này, tại phiên tòa sơ thẩm ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định chung.

Ông Lưu k thừa nhận việc đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất được chia theo văn bản lập ngày 11/12/1995 cho vợ chồng ông L2 bà H lấy 5.000.000 đồng như bà H trình bày và không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong bản biên nhận ngày 24/01/2003 do bà H giao nộp.

Bị đơn là bà Bùi Thị H trình bày: Bà là vợ ông Phạm Công L2, bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị C và cụ Phạm Văn Đ sinh được năm người con như ông L trình bày trên là đúng. Bà Phạm Thị M, chết năm 1973 khi chưa có chồng con. Ngoài ra bố mẹ chồng bà không có con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú. Cụ Đ sinh năm 1918 chết ngày 06/02/1992, khi chết không để lại di chúc. Cụ C sinh năm 1923, chết ngày 16/01/2001, khi chết có để lại Lời di chúc lập ngày 11/12/1995 tức ngày 21/10/1995 âm lịch có điểm chỉ của cụ Nguyễn Thị C, có chữ ký của ông Phạm Văn Q, ông Phạm Cộng L3, Phạm Văn L và ông Phạm Xuân L1, nội dung phân chia như bà đã nộp cho Tòa án. Bà H1 (vợ cả của ông L3) chết ngày 21/7/1997. Bà H1 và ông L3 có hai con là Phạm Văn D (đã chết từ lúc còn nhỏ bà không nhớ ngày tháng) và con Phạm Thị Hồng N1, ngoài ra bà H1 không có con nuôi, con ngoài giá thú, bà H1 chết không để lại di chúc. Bà và ông Phạm Công L2 kết hôn ngày 03/01/2001, tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành

phố T, tỉnh Thái Bình. Ông L2 chết ngày 23/3/2021. Khi chết có để lại di chúc, giao toàn bộ tài sản cho vợ là bà và hai con là Phạm Thị Hồng N1 và con Phạm Tuấn A.

Di sản cụ Đ và cụ C để lại gồm: 415m² đất ở tại thửa 1136 bản đồ 299 (thửa 139 bản đồ Vlap), do bà đang quản lý, sử dụng; Đối với 403m² đất ao tại thửa 1137 bản đồ 299 và 180m² đất vườn tại thửa 1138 bản đồ 299 chỉ có một phần là của cụ Đ, cụ C, còn một phần là do quy đổi đất ngoài đồng của ông L2, bà H1, con N1 và bà vào đất vườn ao này, phần quy đổi của cụ C thì tính cho cụ C và cụ Đ. Bà xác định đất vườn ở thửa 137 bản đồ Vlap (thửa 1138 bản đồ 299) và đất ao tại thửa 138 bản đồ Vlap (thửa 1137 bản đồ 299) không phải là di sản thừa kế vì đất nông nghiệp của hộ gia đình ông L2 gồm ông L2, bà H1, con N1 và bà đã được trừ vào suất ăn của gia đình vào phần đất này. Mặt khác, về phần đất ao, tại lời di chúc lập ngày 11/12/1995, cụ C và bốn người con đã định đoạt cho chồng bà là ông L2 để lo hương hoa, mồ mả cho các cụ. Về thửa đất vườn 180m² tại thửa 1138, gia đình bà đã sử dụng ổn định, lâu dài, quá trình sử dụng cũng bỏ nhiều công sức tôn tạo trong nhiều năm để có hiện trạng như hiện nay, cụ Đ chết đã 30 năm nên thời hiệu chia thừa kế của cụ đã hết, phần còn lại là của gia đình bà, một phần là của cụ C.

- Về tài sản trên đất: Theo bà trên phần đất ở của cụ Đ và cụ C không có nhà, ngôi nhà hiện tại là do ông L2 xây dựng năm 1983. Việc này được thể hiện trong lời di chúc lập ngày 11/12/1995:

“ Hiện tại vườn đất của tôi có:

- 2 sào vườn (hai sào vườn)

- 1 sào 3 thước ao (một sào ba thước ao)

- Tài sản: 1 chiếc thùng, 2 cái xoong, 1 cái hòm đựng thóc, 1 cái vại, 1 cái mâm nhôm, 1 cái mâm gỗ, 1 cái bàn, 1 cái giường rẻ quạt gỗ xoan, 1 cái giường cái bằng gỗ lim

- Nhà cửa: trước kia và hiện tại ông bà không có gì để lại...”

Như vậy nhà trên đất ở không phải di sản thừa kế của các cụ. Quá trình sử dụng nhà đã xuống cấp nên năm 2010 vợ chồng bà đã tu sửa lại.

- Về quyền sử dụng đất nông nghiệp ngoài đồng tại cánh đồng Vệt không còn để chia vì năm 2018 vợ chồng bà đã bán phần diện tích đất trên cho ông Phạm Thành N2, sinh năm 1964 và bà Đỗ Thị Kim X, sinh năm 1965; đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình, bà không nhớ địa chỉ cụ thể và cũng không nhớ bán với giá bao nhiêu. Vợ chồng bà đã chia tiền bán đất trên cho ông Q, ông L, ông L1 mỗi người 15.000.000 đồng. Bà đề nghị không giải quyết về đất nông nghiệp.

Bà chấp nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị C về việc giao quyền tài sản cho các con, cụ thể giao thửa đất ao 403m² cho chồng bà là ông L2, ông L2 có trách

nhiệm giỗ chạp, tư rằm, mùng một và tết. Về đất ở và vườn, phần của cụ C đã chia đều cho các con, tuy nhiên bà chấp nhận ý nguyện của cụ bằng $\frac{1}{2}$ tài sản mà cụ có chung với cụ Đ (1/2 diện tích đã định đoạt).

Đối với diện tích đất ông L được hưởng theo lời di chúc của cụ C là 180m², ông L đã bán cho vợ chồng bà với giá 5.000.000 đồng, vợ chồng bà đã thanh toán đủ cho ông L sau đó ông L đã viết Bản biên nhận đề ngày 24/01/2003 nên bà không chấp nhận việc ông L yêu cầu chia thừa kế. Về phần thừa kế của ông Q, ông L1 được hưởng bà không có ý kiến gì.

Bà đề nghị khi chia thừa kế, Tòa án xem xét việc các cụ đã cho vợ chồng ông bà thừa đất ao 403m² để xác định di sản khi chia đồng thời tính công sức, đóng góp, tôn tạo, bảo tồn, trông coi di sản của vợ chồng bà.

Ngày 07/9/2023, bà H có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ Đ để lại.

Về phần thừa kế của ông L2 được hưởng, bà, chị N1 và anh Tuấn A là người đồng sử dụng, việc thanh toán do gia đình bà tự giải quyết, bà không yêu cầu Tòa án phân chia.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Q, ông Phạm Xuân L1 và bà Trần Thị K trình bày thống nhất như ông L và Luật sư Đinh Ngọc N trình bày về di sản thừa kế, hàng thừa kế, yêu cầu chia thừa kế, thời gian mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị C tuy nhiên về thời gian chết của cụ Phạm Văn Đ, ông Q, ông L1, bà K trình bày là vào ngày 03/01/1993 âm lịch.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Hồng N1 và anh Phạm Tuấn A trình bày thống nhất như bà H trình bày và tự nguyện tặng cho phần thừa kế được hưởng cho bà Bùi Thị H quản lý sử dụng.

Xác minh tại chính quyền địa phương Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố T thể hiện: Cụ Phạm Văn Đ và cụ Nguyễn Thị C đã chết và có 05 người con như các đương sự trình bày là đúng. Cụ Đ và cụ C có quyền sử dụng 1429m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc tờ bản đồ số 3, bản đồ 299 có địa chỉ tại xóm F, thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình gồm các thửa sau: Thửa 1136, loại đất ở diện tích 415m²; Thửa 1135, loại đất vườn, diện tích 120m²; Thửa 1134, loại đất vườn, diện tích 311m²; Thửa 1137 loại đất ao, diện tích 403m²; Thửa 1138, loại đất vườn, diện tích 180m². Theo bản đồ Vlap tờ bản đồ số 03, tổng diện tích sử dụng là 1572,2m² gồm: Thửa 140, diện tích 533,3m² trong đó 390m² đất ở, 143,3m² đất trồng cây do ông L1 đang quản lý sử dụng; Các thửa 139 diện tích 608,2m² trong đó 390m² đất ở, 143,3m² đất trồng cây; Thửa 138, diện tích 208,8m² đất thủy sản; Thửa 137, diện tích 221,9m² đất ở do bà Bùi Thị H đang quản lý sử dụng.

Về diện tích đất ở và đất vườn ao tại các thửa đất nêu trên theo bản đồ Vlap đo đạc và qua xem xét thẩm định tại chỗ có tăng thêm là do một phần lấn đất thủy lợi phía Bắc, diện tích đất lấn chiếm $69,5m^2$ này thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Đ không phải là di sản thừa kế của cụ Đ và cụ C nên không được chia. Đối với phần đất dôi dư còn lại $73,7m^2$ là do sai số đo đạc và biến động trong quá trình sử dụng, việc sử dụng diện tích đất này ổn định, không có tranh chấp nên thuộc quyền sử dụng của gia đình, được chia thừa kế.

Cụ C được giao đất nông nghiệp theo Quyết định 652 của UBND tỉnh T là $319m^2$ và theo Quyết định 948 của UBND tỉnh T là $48m^2$, tổng cộng là $367m^2$ tại thửa 27, thửa 28 tờ bản đồ số 05, bản đồ Vlap tại cánh đồng V, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình cùng với đất nông nghiệp của hộ ông Bùi Công L4. Hộ ông L4 được giao $1787m^2$ đất nông nghiệp trong đó 5 khẩu theo Quyết định 652 gồm: Cụ Chi, ông L4, bà H1, chị N1 và bà H, 4 khẩu theo quyết định 948 gồm: Cụ Chi, ông L4, chị N1 và bà H. Sau khi quy đổi đất từ ngoài đồng vào thổ, và hiến đất làm đường nông thôn mới ($140m^2 + 90m^2 + 69m^2 = 299m^2$), diện tích đất ngoài đồng của hộ ông L4 còn lại $1443m^2$ tại cánh đồng Vệt (nhưng diện tích thực tế là $1581m^2$) và $45m^2$ tại đồng Trọng Quan.

Về diện tích đất hiến làm đường: Năm 2011 thực hiện nông thôn mới, mỗi khẩu được giao đất nông nghiệp tự nguyện hiến đất làm đường là $13,8m^2$, hộ ông L4 hiến tổng cộng là $69m^2$.

Về đất quy đổi: Hạn mức đất ở tại xã Đ là $400m^2$, hộ ông L4 quy đổi đất của 5 khẩu nông nghiệp gồm cụ C, ông L4, bà H1, chị N1 và bà H từ đồng vào thổ. Diện tích quy đổi trừ $140m^2$ ngoài đồng vào $420m^2$ đất ao và $90m^2$ đất ngoài đồng vào $180m^2$ đất vườn. Theo chính sách của địa phương thì tỉ lệ quy ao là 1:3 nghĩa là $01m^2$ ngoài đồng bằng $03m^2$ ao trong thổ; tỷ lệ quy vườn là 1: 2, nghĩa là $01m^2$ ngoài đồng bằng $02m^2$ vườn trong thổ. Thực tế diện tích ao chỉ có $403m^2$ thì diện tích ruộng dùng quy đổi là $134,3m^2$ thay vì $140m^2$ như sổ sách ghi chép, nhưng do trong quá trình triển khai không tránh khỏi sai sót. Mặc dù vậy diện tích đất ngoài đồng của hộ ông L4 không bị thiếu mà đang thừa $138m^2$ so với sổ sách.

Về thời gian chết của cụ Đ, qua tra cứu dữ liệu năm 1993 không có thông tin khai tử của cụ Phạm Văn Đ, đối với tài liệu lưu trữ năm 1992 địa phương không có tài liệu lưu trữ để cung cấp cho Tòa án.

Kết quả xem xét thẩm định và định giá của Tòa án thể hiện: Các thửa đất có nguồn gốc của cụ Phạm Văn Đ có tổng diện tích $1572,2m^2$ (trong đó $69,5m^2$ là đất lấn chiếm đất thủy lợi và $73,7m^2$ là do sai số đo đạc, biến động sử dụng) có vị trí: Bắc dài $13,26m + 6,6m + 7,55m + 9,61m$ giáp đất thủy lợi do Ủy ban nhân dân xã Q1; Nam dài $14,45m + 2,9m + 12,3m + 5,9m$ giáp đất các gia đình ông T3, bà T4 và ông T5, bà T6 và đường trục thôn; Đông dài $6,06m + 12,04m + 0,13m$

+ 3,47m + 14,11m + 18,69m giáp đất các gia đình ông H2, bà H3, từ đường họ Nguyễn, đất thủy lợi, đất của ông H4 bà T6; Tây dài 23,09m + 1,63m + 11,41m + 14,13m giáp đất nhà bà N3, đất của ông T3 bà T4, đất của ông T5 bà T6. Hiện nay các thửa đất này không tranh chấp mốc giới với các hộ liền kề. Trong đó các thửa đất 137, 138, 139 từ bản đồ 12 - VLap hiện do bà Bùi Thị H quản lý sử dụng có nguồn gốc là thửa 1136, 1137, 1138 từ bản đồ số 03, bản đồ 299. Tài sản trên thửa 137 (1136 cũ) gồm: 01 nhà mái bằng 01 tầng tường chịu lực, công trình phụ khép kín, có cùng thờ, có bậc tam cấp diện tích $83,4\text{m}^2 \times 1.350.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 112.590.000 \text{ đồng}$; ngoài ra còn có tài sản do ông L4 và bà H xây dựng gồm: 01 gian bếp mái bằng diện tích $14,2\text{m}^2 \times 1.350.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 19.170.000 \text{ đồng}$; 01 gian công trình phụ (liền nhà mái bằng ông L4 bà H xây thêm) diện tích $31,1\text{m}^2 \times 2.925.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 90.967.500 \text{ đồng}$; 01 lán tạm lợp broximăng diện tích $103,4\text{m}^2 \times 600.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 62.000.000 \text{ đồng}$, 01 giếng khoan giá 1.000.000 đồng, 01 điện thờ mái ngói diện tích $6,6\text{m}^2 \times 2.700.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 17.820.000 \text{ đồng}$. Tài sản trên thửa 137 và 138 do ông L4 bà H tạo lập gồm: 01 ao đã được xây kè, diện tích $167,4\text{m}^2$ và vườn cây ăn quả.

Thửa đất 140 từ bản đồ số 12, bản đồ Vlap có nguồn gốc là thửa 1134, 1135 từ bản đồ số 3 bản đồ 299 hiện do ông Phạm Xuân L1 đang quản lý sử dụng. Tài sản trên đất do ông L1 và bà K xây dựng gồm 01 nhà mái bằng 01 tầng tường chịu lực công trình phụ khép kín diện tích $60\text{m}^2 \times 2.700.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 162.000.000 \text{ đồng}$; 01 công trình phụ (nhà ngang mái bằng) 01 tầng diện tích $29,9\text{m}^2 \times 2.700.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 80.700.000 \text{ đồng}$; 01 mái tôn diện tích $12,4\text{m}^2 \times 210.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 2.604.000 \text{ đồng}$; 01 bể nước giá 2.000.000 đồng; 01 giếng khoan giá 500.000 đồng; 01 cổng sắt mái bê tông phía trước và sân giá $750.000 \text{ đồng}/\text{m}^2$, sân và lối đi bằng bê tông $126,8\text{m}^2 \times 62.500 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 7.925.000 \text{ đồng}$ và cây cối trên đất.

Quyền sử dụng đất nông nghiệp của cụ C được chia chung với gia đình ông L4 nằm trong thửa 27, 28 từ bản đồ số 05, V, diện tích 1581m^2 có tứ cận: phía Bắc giáp đường giao thông dài 28,5m, phía Nam giáp đất ông H5, bà H1 dài 38,46m, phía Đông giáp đường giao thông dài 16,35m + 33,67m, phía Tây giáp đất bà L5 ông H6 dài 17,13m + 31,16m. Hiện trạng đất không còn là đất trồng lúa, xung quanh đất đã xây tường bao gạch đỏ cao 70cm trên là lưới B40 bỏ cột tuýp nước cao 1,7m; 01 cổng tuýp nước ngang 3 mét, cao 1,7 mét, trên đất có 01 nhà mái bằng; 01 ao không rõ diện tích và nhiều cây trồng khác nhưng không xem xét thẩm định được do không vào được bên trong.

Giá đất ở là 2.000.000 đồng/ m^2 ; giá đất vườn, đất ao là 1.200.000 đồng/ m^2 ; Giá đất nông nghiệp ngoài đồng 198.000 đồng/ m^2 .

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn và người liên quan là ông Phạm Xuân L1 đề nghị: Chia di sản của cụ Đ và cụ C bằng hiện vật có để

ngõ đi chung cho các gia đình tại vị trí ngõ đi cũ. Về đất nông nghiệp trồng lúa còn lại ngoài đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn là bà Bùi Thị H xác định di sản thừa kế của cụ Đ cụ C không có 403m² đất ao và 180m² đất vườn do đã được quy đổi từ ngoài đồng vào cho cả hộ gia đình ông L4 gồm 5 người nên cụ C chỉ có một phần nhưng đã cho ông L4. Về tài sản trên đất là nhà mái bằng 01 tầng là tài sản của ông L4, không phải là của cụ Đ, cụ C. Đối với đất nông nghiệp ngoài đồng bà đã bán và chia tiền cho mọi người nên không còn, bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần di sản này. Phần di sản ông L được hưởng, ông L đã bán lại cho vợ chồng bà với giá 5.000.000 đồng nên ông Lưu k được hưởng. Bà H đề nghị xem xét thời hiệu chia thừa kế của cụ Đ đã hết thời hiệu để không chia với phần di sản của cụ Đ, giao cho người đang quản lý di sản tiếp tục quản lý sử dụng.

Bản án số 20/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng Điều 611, Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 623, Điều 236; Điều 643, Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật Đất đai 2013.

Khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L về việc chia thừa kế di sản của cụ Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị C.

1.1. Tuyên bố Lời di chúc lập ngày 11-12-1995 của cụ Nguyễn Thị C có hiệu lực.

1.2. Xác định di sản thừa kế chia theo di chúc của cụ Nguyễn Thị C gồm 400m² đất ở, 320m² đất trồng cây lâu năm và 403m² đất thủy sản. Di sản thừa kế chia theo pháp luật của cụ C là 50,04m² nhà mái bằng 01 tầng tường chịu lực, công trình phụ khép kín, có cùng thờ, có bậc tam cấp. Tổng giá trị di sản là 1.735.154.000 đồng (một tỷ bảy trăm ba mươi lăm triệu một trăm năm mươi tư nghìn đồng).

1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế của ông L4 là chị Phạm Thị Hồng N1 và anh Phạm Tuấn A tặng cho phần di sản được hưởng cho bà Bùi Thị H.

1.4. Ông Phạm Văn Q, ông Phạm Văn L, ông Phạm Xuân L1 được chia 100m² đất ở trị giá 200.000.000 đồng và 53,5m² đất trồng cây trị giá 64.200.000 đồng, tài sản trên đất phần của cụ C mỗi người được hưởng 1/5 là 10,008m² trị giá 13.510.000 đồng. Tổng mỗi suất được hưởng 277.710.000 đồng (làm tròn). Bà H và các đồng thừa kế của ông L4 được hưởng 100m² đất ở, 53,5m² đất trồng

cây, 403m² đất thủy sản, phần di sản của cụ C chia theo pháp luật những người này được hưởng 10,008m² nhà và công trông coi, tôn tạo di sản 10,008m², tổng giá trị bằng 774.820.000 đồng (làm tròn), bà H là người được giao quyền sử dụng.

- Chia cho bà H, được quyền sử dụng 259,7m² đất ở có tứ cận: Bắc: dài 13,98m giáp đất giao cho ông Phạm Văn Q; Nam: dài 15,56m + 0,3m + 3,83m giáp đất thủy sản giao cho bà Bùi Thị H; Đông: dài 12,04m + 0,13m + 3,47m giáp đất ông H2, bà H3 và đất từ đường họ N4; Tây: dài 14,26m + 2,09m + 1,48m giáp đất giao cho ông Phạm Văn L và đất ngõ đi chung; 403m² đất ao (thủy sản) tại thửa 1137 tờ bản đồ 03 (138 tờ bản đồ 12 VLap) có vị trí: Bắc dài 15,56m + 0,3m + 3,83m giáp đất ở giao cho bà Bùi Thị H; Nam dài 19,37m giáp đất vườn thửa 1139 tờ bản đồ số 3 (thửa 137 VLap) do bà H đang quản lý sử dụng; Đông dài 11,22m + 9,57m giáp đất từ đường họ Nguyễn, đất thủy lợi và đất ông H4, bà T6; Tây dài 3,38m + 1,48m + 15,62m giáp đất ngõ đi chung của 4 gia đình (Có sơ đồ kèm theo). Bà H được sở hữu tài sản trên đất là nhà mái bằng 01 tầng tường chịu lực, công trình phụ khép kín, có cửa thờ, diện tích 83,4m² tại thửa 1136 tờ bản đồ 03 (139 tờ bản đồ 12 VLap). Tổng giá trị di sản được chia là 1.115.590.000 đồng.

Bà H phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho những người thừa kế khác số tiền 340.770.000 đồng. Bà H tiếp tục được sử dụng, sở hữu các công trình, tài sản mà bà và ông L4 đã tạo lập trên đất được giao 01 gian công trình phụ diện tích 31,1m²; 01 điện thờ mái ngói diện tích 6,6m² công trình phụ trợ khác.

- Chia cho ông Q 105,8m² trong đó 96m² đất ở và 9,8m² đất vườn một phần tại thửa 1136, một phần tại thửa 1135 tờ bản đồ số 3 (thửa 139, 140 tờ bản đồ 12 VLap), tứ cận: Bắc: dài 2,54m + 7,55m + 9,61m giáp đất thủy lợi do UBND xã quản lý; Nam: dài 5,2m + 13,98m giáp đất chia cho ông Phạm Văn L, đất chia cho bà Bùi Thị H; Đông: dài 6,7m giáp đất ông H2, bà H3; Tây: dài 4m, giáp đất làm ngõ đi chung của 4 gia đình. (Có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị di sản được chia là 203.760.000 đồng,

Ông Q được sở hữu và sử dụng 63,4m² chuồng trại chăn nuôi trên đất nhưng phải thanh toán cho bà H 38.040.000 đồng. Đối trừ số tiền thanh toán chênh lệch tài sản bà H còn phải thanh toán cho ông Q 35.910.000 đồng.

- Chia cho ông L 74,2m² trong đó có 44,3m² đất ở và 29,9m² một phần tại thửa 1136, một phần tại thửa 1135 tờ bản đồ số 3 (thửa 139, 140 tờ bản đồ 12 VLap), có tứ cận: Bắc: dài 5,2m giáp đất chia cho ông Phạm Văn Q; Nam dài 5,2m giáp đất bà Bùi Thị H; Đông dài 14,26m giáp đất bà Bùi Thị H; Tây dài 14,26m giáp đất ngõ đi của 4 gia đình (Có sơ đồ kèm theo). Trị giá di sản được chia là 143.650.000 đồng.

Ông L được sở hữu, sử dụng 01 bếp, công trình nhà chăn nuôi và 01 giếng khoan trên đất nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà H 45.170.000 đồng. Đối trừ với số tiền chênh lệch tài sản bà H phải thanh toán cho ông L 108.060.000

đồng.

- Chia cho ông L1 174,3m² đất trồng cây trong tổng số 358,2m² ông L1 đang quản lý sử dụng tại thửa 1134 và phần còn lại của thửa 1135 tờ bản đồ số 3 (thửa 140 tờ bản đồ 12Vlap), có tứ cận: Bắc: dài 13,26m giáp đất thủy lợi do Ủy ban quản lý; Nam: dài 14,45m giáp đất ông T3, bà T4; Đ1: dài 25,66m giáp ngõ đi chung của 4 gia đình; Tây: dài 23,09m giáp đất bà N3 (có sơ đồ kèm theo). Trị giá di sản được chia là 209.160.000 đồng.

Ông L1 được tiếp tục sở hữu và sử dụng các tài sản trên đất do ông xây dựng gồm 01 nhà mái bằng một tầng, tường chịu lực công trình phụ khép kín diện tích 60m²; 01 công trình phụ (nhà ngang mái bằng) 01 tầng diện tích 29,9m²; 01 mái tôn diện tích 12,4m²; 01 bể nước; 01 giếng khoan sân bê tông và cây cối trên đất. Bà H phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông L1 số tiền là 68.550.000 đồng.

- Mở lối đi chung của 04 gia đình ông Q, ông L, ông L1, bà H diện tích 106m² loại đất trồng cây trị giá 127.200.000 đồng tại thửa 140 bản đồ Vlap (có sơ đồ kèm theo).

1.5. Chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bà Bùi Thị H7, đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Đ do hết thời hiệu chia thừa kế đối với 379,7m² được xác định là đất trồng cây lâu năm trong đó có 195,8m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 1138 tờ bản đồ số 03 (137,138 tờ bản đồ 12 VLap) và 33,36m² nhà ở do bà H7 đang quản lý sử dụng nằm cùng trong di sản thừa kế của cụ C giao cho bà H7; 183,9m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 140 tờ bản đồ 12 VLap do ông Phạm Xuân L1 đang quản lý sử dụng. Ông Phạm Xuân L1 và Bà Bùi Thị H được tiếp tục quản lý phần di sản hết thời hiệu của cụ Phạm Văn Đ.

1.6. Không giải quyết đối với di sản là đất nông nghiệp trồng lúa còn lại của cụ Nguyễn Thị C.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H về việc xác định có việc chuyển nhượng phần thừa kế của ông Phạm Văn L cho ông Phạm Công L2 bà Bùi Thị H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 11/3/2024, anh Phạm Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Q kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Đ và cụ Nguyễn Thị C để lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị HĐXX xác định di sản thừa kế của cụ Đ, cụ C gồm có 05 thửa đất tại tờ bản đồ số 3 bản đồ 299 tại thôn T, xã Đ, thành phố T có tổng diện tích 1429m², trong đó thửa 1134 có diện tích 311m² đất vườn, thửa 1135 có diện tích 120m² đất vườn, thửa 1136 có diện tích 415m² đất ở, thửa 1137 có diện tích 403m² đất ao, thửa 1138 có diện tích 180m² đất vườn.

Số di sản trên phải được chia đều thành 4 phần thừa kế cho ông L, ông L1, ông Q và những người thừa kế của ông L2.

Bị đơn bà Bùi Thị H đề nghị HĐXX nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Quá trình thực hiện tố tụng của Hội đồng xét xử, các đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn T1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:** Kháng cáo của anh T1 làm trong thời hạn luật định, do đó được thụ lý và đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt anh T1, ông N và một số người liên quan, tuy nhiên xét thấy anh T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Q, không đủ sức khỏe để tham gia phiên tòa, ông Q có mặt tại phiên tòa và những người liên quan vắng mặt đều đã có lời khai đầy đủ trong hồ sơ vụ án, có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*** Về nội dung:**

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Văn T1 thấy:

[1.1] Tại đơn đề nghị xác nhận ngày 01/01/2022 ông L có đơn đề nghị UBND xã Đ xác nhận cụ Phạm Văn Đ đã mất năm 1993, tuy nhiên UBND xã chỉ xác nhận “ông Phạm Văn Đ là người có Hộ khẩu thường trú tại địa phương và đã chết” UBND xã không xác nhận nội dung ông L khai cụ Đ mất năm 1993. Nguyên đơn và những người liên quan khai cụ Đ chết vào 03/01/1993 (âm lịch), các đương sự không thống nhất về năm chết của cụ Đ. Theo Biên bản xác minh ngày 17/8/2023 UBND xã Đ cung cấp, qua tra cứu dữ liệu năm 1993 không có thông tin khai tử của cụ Phạm Văn Đ, đối với tài liệu lưu trữ năm 1992 địa phương không có tài liệu lưu trữ để cung cấp cho Tòa án. Như vậy, có căn cứ xác định cụ Đ chết ngày 03/01 âm lịch năm 1992 tức ngày 06/02/1992. Đến nay, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Di sản để lại có nhà trên đất nhưng thời gian chết của cụ Đ không phải trước ngày 01/7/1991 như hướng dẫn tại Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20 tháng 8 năm 1998 nên đến ngày 26 tháng 4

năm 2022 nguyên đơn mới có đơn khởi kiện chia thừa kế gửi Tòa án thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của cụ Đ đã hết, bà H yêu cầu áp dụng thời hiệu trước thời điểm ban hành bản án là có căn cứ.

[1.2] Tòa án đã xác minh nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất: Đất ở, đất trồng cây (hay còn gọi là đất vườn, đất màu) đất thủy sản theo sổ mục kê tờ bản đồ số 3 bản đồ 299 tại thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình có nguồn gốc của cụ Phạm Văn Đ tại các thửa 1134,1135,1136,1137,1138, trong đó: Thửa 1134 diện tích 311m² đất màu (vườn); Thửa 1135 diện tích 120m² đất vườn; Thửa 1136 diện tích 415m² loại đất thổ (đất ở); Thửa 1137 diện tích 403m² loại đất ao; Thửa 1138, loại đất vườn, diện tích 180m². Theo tờ bản đồ số 12, Bản đồ Vlap là thửa 140 (trước là thửa 1134 và 1135), diện tích 533,3m² trong đó đất ở 390m², đất trồng cây 143,3m² kê khai tên người sử dụng là ông Phạm Xuân L1 và bà Trần Thị K; Thửa 139 (thửa 1136 và một phần 1137), diện tích 608,2m² trong đó đất ở 390m², đất trồng cây 218,2m² kê khai tên ông Phạm Công L2 và bà Bùi Thị H; Thửa 138 (thửa 1138 và một phần thửa 1137), diện tích 208,8m² loại đất thủy sản kê khai tên người sử dụng là ông Phạm Công L2 và bà Bùi Thị H; Thửa 137, diện tích 221,9m² loại đất ở, kê khai tên người sử dụng là chị Phạm Thị Hồng N1, tổng diện tích là 1572,2m².

[1.3] Theo bản đồ Vlap và sau xem xét thẩm định thấy diện tích đất nêu trên có biến động tăng lên so với bản đồ 299, cụ thể tăng thêm 143,2m², nguyên nhân thứ nhất là do sai số đo đạc và biến động trong quá trình sử dụng diện tích 73,7m², nguyên nhân thứ hai là do gia đình có lấn chiếm đất thủy lợi do UBND xã quản lý ở phía Bắc của thửa 139 và 140 hiện tại (là thửa 1134, 1135, 1136 cũ) diện tích 69,5m². Diện tích đất do sai số đo đạc gia đình đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên thuộc di sản của cụ Đ và cụ C, các đương sự đồng ý với số liệu thực tế đã đo đạc. Như vậy tổng diện tích đất ở, đất trồng cây và đất thủy sản thuộc di sản của hai cụ Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị C là 1502,7m², trong đó 400m² là đất ở, 403m² là đất thủy sản và 699,7m² là đất trồng cây, phần di sản do bà H đang quản lý sử dụng là 1014,2m² gồm 400m² đất ở, 403m² đất thủy sản và 211,2m² đất trồng cây, do ông L1 đang quản lý là 488,5m² đất trồng cây.

[1.4] Về đất nông nghiệp (trồng lúa): Cụ Đ không được giao đất nông nghiệp (năm 1993), cụ C được giao 367m² tại đồng Vệt thuộc thửa 27, 28 tờ bản đồ số 5, bản đồ Vlap, nằm chung trong diện tích đất nông nghiệp giao cho hộ ông Phạm Công L2, trong đó 319m² giao theo Quyết định 652 và 48m² giao theo Quyết định 948 của Ủy ban nhân dân tỉnh T. Năm 2000 - 2001 thực hiện chính sách đất đai của tỉnh, địa phương đã cắt giảm đất nông nghiệp ngoài đồng để quy đổi giao thành đất nông nghiệp là vườn, ao trong dân cư, cụ thể trường hợp gia đình cụ C, dùng 140m² đất ruộng để quy đổi 403m² đất ao trong thổ; dùng 90m² ruộng quy đổi 180m² đất vườn trong thổ. Năm 2011, thực hiện chủ trương xây dựng nông thôn mới, mỗi khẩu được chia đất nông nghiệp hiến 13,8m² đất làm

giao thông nông thôn. Như vậy diện tích ruộng của cụ C được chia sau khi trừ đi diện tích quy đổi và diện tích đất hiến làm đường vẫn còn dư $123,2m^2$ ($367m^2 - 140m^2 - 90m^2 - 13,8m^2 = 123,2m^2$) không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người cùng được giao đất nông nghiệp trong hộ nên xác định diện tích đất ruộng dùng quy đổi vào đất vườn, đất ao là của cụ C (cụ Đ đã chết trước thời điểm có chính sách quy đổi đất và hiến đất làm đường) do vậy đất vườn (đất trồng cây), đất ao (đất thủy sản) trong thổ do quy đổi từ đất nông nghiệp là di sản thừa kế của cụ C không thuộc quyền sử dụng của những người cùng hộ được giao đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp của cụ C còn lại các đương sự không yêu cầu chia nên Tòa án không giải quyết.

[1.5] Việc kê khai sử dụng đất là người nào đang ở, sử dụng thửa đất thì phải kê khai người sử dụng đất, việc kê khai đứng tên sử dụng đất không phải là căn cứ xác định quyền sử dụng đất. Bà H kê khai người sử dụng đất mang tên ông Phạm Công L2 và bà Bùi Thị H đối với thửa đất là di sản thừa kế chưa chia, ông L2, bà H1 cũng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.6] Đối với tài sản trên đất là nhà mái bằng 01 tầng, diện tích $83,4m^2$ tường chịu lực, công trình phụ khép kín, có cùng thờ, có bậc tam cấp, bà H không thừa nhận là di sản của hai cụ nhưng các đồng thừa kế khác đều thừa nhận là các đương sự chung sức để xây từ năm 1983 cho hai cụ ở. Do đó, bản án sơ thẩm xác định tài sản trên là di sản của cụ Đ và cụ C. Đối với 01 gian bếp mái bằng diện tích $14,2m^2$, các đương sự thống nhất là tài sản do ông L2 xây dựng nên không phải là di sản thừa kế.

[1.7] Đối với lời di chúc lập ngày 11-12-1995 của cụ Nguyễn Thị C, ông Q và anh T1 cho rằng bản di chúc không có công chứng, chứng thực hoặc người làm chứng theo quy định của pháp luật thấy: thời điểm lập di chúc Bộ Luật dân sự năm 1995 chưa có hiệu lực pháp luật (01/7/1996), theo pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 thì di chúc cụ C tự nguyện lập trong khi minh mẫn, không bị lừa dối hay ép buộc, lời di chúc có ngày tháng năm lập di chúc, địa điểm lập, họ tên người lập di chúc, người hưởng di sản, người để lại di chúc có điểm chỉ, mặc dù không ghi rõ địa chỉ di sản, tên đệm của người được hưởng di sản chưa chính xác nhưng các đương sự đều xác nhận có tham gia buổi họp gia đình và ký tên vào di chúc, có việc cụ C họp các con để để định đoạt khối di sản của hai cụ tại thôn T, xã Đ, thành phố T. Bản án sơ thẩm xác định bản di chúc hợp pháp được công nhận là có căn cứ.

[1.8] Đối với yêu cầu phản tố của bà H đề nghị Tòa án xác định có việc ông Phạm Văn Lưu chuyển n phần thừa kế ông L được hưởng cho bà H và ông L2, vợ chồng bà đã thanh toán cho ông L số tiền 5.000.000 đồng thấy: Việc chuyển

nhượng, thanh toán không lập thành giấy tờ, không tuân theo các quy định về hình thức và nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, kết quả giám định không đủ cơ sở kết luận chữ viết, chữ ký trong tài liệu bà H cung cấp về việc ông Lưu n1 quyền sử dụng cho ông L2 là do ông Lưu k1 và viết ra, hơn nữa nội dung văn bản do bà H cung cấp không rõ ràng nên không có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H về việc ông L đã chuyển nhượng phần đất được hưởng thừa kế cho ông L2 và bà H là có căn cứ.

[2] Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Văn T1, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Q không được chấp nhận nên ông Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông Q là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, do đó miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Q.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Q. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Quy định về án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Văn Q.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 16/8/2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, VKS, THADS tp Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thế Tương